

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HS-ST
Ngày 28-5-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Diệu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Như Học;

Bà Huỳnh Ngọc Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 07/2018/TLST-HS ngày 09 tháng 5 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo:

Bùi Văn T, sinh năm 1988 tại xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau. Nơi cư trú ấp X, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hoá (học vấn): 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn O và bà Nguyễn Thị H; có vợ Lê Hồng N đã ly hôn, con Bùi Minh K, sinh năm 2005;

Tiền án: Ngày 16/3/2016, bị Tòa án nhân dân huyện Cái Nước tuyên phạt 09 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đã chấp hành xong hình phạt ngày 21/7/2016, các khoản nghĩa vụ theo bản án chưa thi hành xong.

Tiền sự: Không;

Nhân thân: Bị cáo bị bắt tạm giữ ngày 20/01/2018 và đang bị tạm giam trong vụ án Lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra trên địa bàn huyện P tại Nhà tạm giữ Công an huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị hại: Nguyễn Vũ C (Vũ C), sinh năm 1996 (có mặt);

Nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16 giờ ngày 19/9/2016, do có quan hệ bạn bè nên Bùi Văn T, Nguyễn Vũ C và Trần Văn N đến nhậu tại quán Karaoke Đ thuộc khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau. Khi đi C điều khiển xe mô tô Exciter, nhãn hiệu Yamaha, màu đỏ - đen, BS: 69M1-08573 đến đậu trước quán. Nhậu khoảng 60 phút thì T biết C có xe nên nảy sinh ý định chiếm đoạt xe của C để bán lấy tiền tiêu xài cá nhân, T hỏi C mượn xe và nói dối là đi cầm vàng thì C đồng ý đưa chìa khóa xe cho T. Khi nhận được chìa khóa xe, T điều khiển xe đến thành phố C gặp một người bạn tên C (không biết họ và địa chỉ cụ thể) và nhờ C tìm người để bán xe. Đến ngày 20/9/2016 thì T được C giới thiệu bán xe cho một người đàn ông (T không quen biết) với giá 2.000.000 đồng, số tiền bán xe T đã tiêu sài cá nhân hết.

Tại kết luận định giá số 05/KL-HĐĐG ngày 19/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện N kết luận: 01 (một) xe mô tô Exciter, nhãn hiệu Yamaha, màu đỏ - đen, BS: 69M1-08573, số khung RLCE1S9A0FLY067426, số máy 1S9A067420, mang tên Nguyễn Vũ C. Mua mới ngày 03/4/2015. Tỷ lệ chất lượng còn 85% bằng số tiền 31.450.000 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết quả định giá nêu trên.

Bản cáo trạng số 09/CT-VKS ngày 07/5/2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn đã truy tố đối với bị cáo Bùi Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Đối với hành vi phạm tội của bị cáo T xảy ra trên địa bàn huyện P, ngày 09 tháng 5 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện Phú Tân đã xét xử đối với bị cáo, bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa,

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Hành vi của bị cáo có đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Áp dụng khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ áp dụng điểm p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 nay là điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo T từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù; về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo T phải bồi thường giá trị tài sản bị mất cho bị hại là 31.450.000 đồng. Về vật chứng gồm: Xe mô tô Exciter, nhãn hiệu Yamaha, màu đỏ - đen, bị cáo T đã bán cho một người không biết tên, không biết địa chỉ nên không đề cập xử lý là phù hợp. Đề nghị sung quỹ Nhà nước số tiền bị cáo bán xe 2.000.000 đồng. Đối với tên Cường, do bị cáo T không biết rõ họ chữ lót, địa chỉ cụ thể và

đối tượng người đàn ông mà T bán xe thì T không quen biết và không rõ địa chỉ ở đâu nên Cơ quan điều tra tách ra, tiếp tục điều tra xem xét xử lý sau.

Bị cáo T không có ý kiến đối với bản luận tội của Kiểm sát viên, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản cáo trạng truy tố, không có ý kiến tranh luận; xin giảm nhẹ hình phạt.

Người bị hại yêu cầu bị cáo T bồi thường giá trị tài sản bị mất là 31.450.000 đồng, trách nhiệm hình sự đề nghị xử theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện Năm Căn, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Bùi Văn T khai nhận do có ý định chiếm đoạt xe của C để bán lấy tiền tiêu xài nên T nói dối C mượn xe để đi cầm vàng thì được C đồng ý và đưa chìa khóa xe, T điều khiển xe vừa chiếm đoạt đến thành phố C bán cho người đàn ông không quen biết với giá 2.000.000 đồng. Tài sản bị cáo chiếm đoạt là một xe mô tô Exciter, nhãn hiệu Yamaha, màu đỏ - đen, BS 69M1-08573, số khung RLCE1S9A0FLY067426, số máy 1S9A067420, mang tên Nguyễn Vũ C, theo kết luận định giá ngày 19 tháng 3 năm 2018 là 31.450.000 đồng. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại và những chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[3] Hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của bị hại, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương. Bị cáo nhận thức được tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người khác không ai có quyền xâm hại một cách trái pháp luật, thế nhưng chỉ vì mục đích vụ lợi cá nhân là động cơ thúc đẩy bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo đã vi phạm pháp luật hình sự, bị cáo đủ năng lực trách nhiệm hình sự nên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Để có căn cứ quyết định hình phạt, ngoài việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, cần xem xét đến nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

[4] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo có nhân thân xấu, ngày 16/13/2016 bị cáo T bị Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau xử phạt 09 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, chấp hành xong hình phạt ngày 21/7/2016, chưa chấp hành án phí và trách nhiệm dân sự. Sau khi chấp hành xong hình phạt tù bị cáo lại tiếp tục thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản chứng tỏ bị cáo chưa ăn năn hối cải và lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm nên áp dụng tình tiết tăng nặng tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo. Do đó cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo. Do đó, cần cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

[6] Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 5 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng...”, do đó bị cáo T có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy bị cáo là lao động tự do, không có thu nhập. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Bị cáo thực hiện hành vi trước 00 giờ 00 phút ngày 01/01/2018, hành vi của bị cáo bị truy tố về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 và quy định khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, so sánh giữa khoản 1 của 02 điều luật thì cả hai bộ luật đều quy định khung hình phạt từ 06 tháng đến 03 năm tù, song khoản 1 Điều 174 có những quy định khác mở rộng thêm những yếu tố cấu thành tội phạm quy định tại điểm c, d. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị Quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự năm 2015 và khoản 2 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, theo nguyên tắc xét xử có lợi cho bị cáo nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn truy tố bị cáo T theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ.

Đối với tên C, do bị cáo T không biết rõ họ chữ lót, địa chỉ cụ thể và đối tượng người đàn ông mà T bán xe thì T không quen biết và không rõ địa chỉ ở đâu nên Cơ quan điều tra tách ra, tiếp tục điều tra xem xét xử lý sau là có cơ sở.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về áp dụng điều luật, tội danh, mức hình phạt đối với bị cáo và các vấn đề khác là có căn cứ. Được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, về số tiền bị cáo bán xe 2.000.000 đồng mà Kiểm sát viên đề nghị tịch thu sung quỹ Nhà nước là không phù hợp vì số tiền này bị cáo đã đồng ý bồi thường cho bị hại. Do đó không áp dụng tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với số tiền 2.000.000 đồng.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị chiếc xe mô tô Exciter là 31.450.000 đồng, tại phiên tòa bị cáo T đồng ý bồi thường số

tiền này cho bị hại. Xét thấy đây là sự thỏa thuận tự nguyện giữa bị cáo và bị hại phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Bị cáo Bùi Văn T bồi thường cho anh Nguyễn Vũ C số tiền là 31.450.000 đồng.

Kể từ ngày anh C có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bị cáo T chậm thực hiện bồi thường khoản tiền nói trên thì hàng tháng bị cáo còn phải chịu thêm khoản lãi trên số tiền phải bồi thường, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm bồi thường tại thời điểm thi hành án.

[10] Đối với vật chứng vụ án, qua điều tra không thu giữ được, nay không đặt ra xử lý, theo quan điểm đề nghị xử lý của Kiểm sát viên như trên là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[11] Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016 /UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

[12] Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Bùi Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Bùi Văn T 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Bùi Văn T.

Về vật chứng: Đối với vật chứng vụ án, qua điều tra không thu giữ được nay không đặt ra xử lý.

Trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Bùi Văn T với anh Nguyễn Vũ C, bị cáo Bùi Văn T bồi thường thiệt hại cho anh Nguyễn Vũ C số tiền là 31.450.000 đồng.

Kể từ ngày anh C có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bị cáo T chậm thực hiện bồi thường khoản tiền nói trên thì hàng tháng bị cáo còn phải chịu

thêm khoản lãi trên số tiền phải bồi thường, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm bồi thường tại thời điểm thi hành án.

Về án phí:

Án phí hình sự sơ thẩm bị cáo phải chịu 200.000 đồng;

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bị cáo phải chịu 1.572.500 đồng.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp;
- Cơ quan điều tra cùng cấp;
- Công an huyện Năm Căn.
- Nhà tạm giữ công an huyện Phú Tân;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Diệu Hiền

